

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		353.171.129.633	244.436.935.723
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	125.032.435.038	131.886.440.246
111	1. Tiền		73.032.435.038	31.386.440.246
112	2. Các khoản tương đương tiền		52.000.000.000	100.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		139.995.807.850	61.171.250.001
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	17.402.929.049	15.355.473.943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	121.313.804.206	39.963.289.101
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.153.267.227	6.683.586.026
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(874.192.632)	(831.099.069)
140	IV. Hàng tồn kho		61.380.484.678	49.756.862.599
141	1. Hàng tồn kho	8	61.380.484.678	49.756.862.599
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.762.402.067	1.622.382.877
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	602.181.360	501.484.193
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.743.347.878	1.061.654.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.416.872.829	59.244.280
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.332.442.409.238	1.069.624.261.304
220	II. Tài sản cố định		1.002.861.418.449	909.724.456.611
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	999.520.817.308	908.151.638.513
222	- Nguyên giá		2.094.927.828.051	1.832.164.706.683
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.095.407.010.743)	(924.013.068.170)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.340.601.141	1.572.818.098
228	- Nguyên giá		8.034.407.500	4.568.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.693.806.359)	(2.995.289.402)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		325.071.531.445	152.379.689.611
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	325.071.531.445	152.379.689.611
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	4.847.963.487
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	4.847.963.487
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.509.459.344	2.672.151.595
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.509.459.344	2.672.151.595
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.685.613.538.871	1.314.061.197.027

32 / 4A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		719.061.487.229	396.916.792.979
310	I. Nợ ngắn hạn		185.193.237.360	176.675.944.158
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	54.976.504.904	71.795.087.091
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.675.182.173	8.519.789.058
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.205.937.102	4.144.750.706
314	4. Phải trả người lao động		33.405.483.133	20.829.132.792
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.636.404.156	594.004.672
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	29.193.469.444	37.585.675.005
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	48.112.401.939	20.608.263.310
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.987.854.509	12.599.241.524
330	II. Nợ dài hạn		533.868.249.869	220.240.848.821
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	523.681.803.789	210.717.582.825
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.172.446.080	509.265.996
400	B. NGUỒN VỐN		966.552.051.642	917.144.404.048
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	966.552.051.642	917.144.404.048
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		16.453.500.000	5.484.500.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		92.104.752.657	60.242.677.776
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.887.023.676	84.008.957.136
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		85.887.023.676	84.008.957.136
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		29.477.956.309	24.779.450.136
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.685.613.538.871	1.314.061.197.027



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế cả năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	243.415.192.308	218.495.023.290	918.548.977.683	869.826.120.846
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		243.415.192.308	218.495.023.290	918.548.977.683	869.826.120.846
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	113.976.690.931	89.135.729.435	522.919.351.423	500.369.967.594
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.438.501.377	129.359.293.855	395.629.626.260	369.456.153.252
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.555.817.242	1.116.932.325	3.445.931.696	3.180.740.704
22	7. Chi phí tài chính	22	6.264.362.948	3.071.426.122	17.993.942.915	10.301.719.484
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.864.953.228	2.704.541.749	13.540.740.820	9.908.382.625
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	-	(75.166.465)	(764.536.513)
25	8. Chi phí bán hàng	23	31.537.656.592	28.729.825.101	130.763.368.338	124.405.402.957
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	66.630.533.619	71.508.767.401	143.305.991.931	133.267.697.240
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.561.765.460	27.166.207.556	106.937.088.307	103.897.537.762
31	11. Thu nhập khác	25	2.815.028.791	2.890.564.517	13.286.748.403	10.049.351.865
32	12. Chi phí khác	26	2.596.467.225	2.421.746.355	12.234.030.524	8.914.156.785
40	13. Lợi nhuận khác		218.561.566	468.818.162	1.052.717.879	1.135.195.080
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.780.327.026	27.635.025.718	107.989.806.186	105.032.732.842
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.920.752.563	5.527.005.144	21.633.325.399	21.115.804.945
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.859.574.463	22.108.020.574	86.356.480.787	83.916.927.897
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ				80.402.523.675	78.524.457.136
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				5.953.957.112	5.392.470.761
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27			1.083	1.058



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 18 tháng 1 năm 2019

Nguyễn Đăng Ninh
Kê toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		107.989.806.186	105.032.732.842
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		172.826.079.443	161.848.600.162
03	Các khoản dự phòng		43.093.563	35.836.701
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.270.376.507	380.889.000
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.821.391.520)	(2.518.266.735)
06	Chi phí lãi vay		13.540.740.820	9.908.382.625
07	Các khoản điều chỉnh khác		33.518.708.556	38.219.849.612
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		327.367.413.555	312.908.024.207
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.708.494.843)	(34.054.722.299)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.623.622.079)	(4.725.779.372)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(8.654.087.746)	33.918.971.802
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.938.004.916)	2.031.694.321
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.540.740.820)	(9.891.080.640)
15	Thuế TNDN đã nộp		(22.059.423.543)	(24.849.826.343)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(611.387.015)	(21.413.518.510)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		251.231.652.593	253.923.763.166
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác		(364.398.518.660)	(244.843.946.102)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		181.818.180	368.253.791
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(277.708.504.334)	(83.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		105.016.662.500	90.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.905.953.427	3.388.144.951
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(534.002.588.887)	(234.087.547.360)

Hải Phòng cấp nước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		404.455.263.268	99.899.374.237
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(66.260.007.900)	(27.886.824.867)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.		(62.281.052.000)	(54.860.358.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		275.914.203.368	17.152.191.370
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.856.732.926)	36.988.407.176
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		131.886.440.246	94.898.033.070
64	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		2.727.718	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		125.032.435.038	131.886.440.246



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 1 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Cơ điện- Vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp và Bảo dưỡng công trình	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Chống thất thoát	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị



thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 2.17 – Vốn chủ sở hữu).

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	55.486.395	9.289.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.976.948.643	31.377.150.506
Các khoản tương đương tiền	52.000.000.000	100.500.000.000
	125.032.435.038	131.886.440.246

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tiền nước	11.194.248.373	(238.325.132)	12.490.192.227	(204.439.769)
Phải thu đặt máy nước	5.672.231.666	(635.867.500)	2.687.863.726	(626.659.300)
Các đối tượng khác	536.449.010	-	177.417.990	-
	17.402.929.049	(874.192.632)	15.355.473.943	(831.099.069)

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Viwaseen 3	7.560.451.912	18.374.336.359
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	11.136.152.286	17.709.618.061
Liên danh Công ty Cổ phần Nước và Môi trường VN - Công ty TNHH Tư vấn XD Meinhardt Việt Nam	-	2.393.444.244
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - Công ty CP	21.611.340.323	-
Công ty Salcon Engineering Behad Malaysia	10.725.074.101	-
Công ty Cổ phần Hà Huy	19.624.755.283	-
Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam	6.071.112.051	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	25.625.154.281	-
Tổng công ty đầu tư nước và môi trường VN - CTCP	11.296.208.870	-
Khác	7.663.555.099	1.485.890.437
	121.313.804.206	39.963.289.101

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi dự thu	213.060.914	-	320.527.779	-
Bảo hiểm	45.806.400	-	224.654.275	-
VAT chưa kê khai	1.516.737.541	-	4.923.839.196	-
Phí phát hành bảo lãnh	28.790.804	-	328.790.800	-
Tạm ứng	136.108.605	-	868.831.431	-
Khác	212.762.963	-	16.942.545	-
	2.153.267.227	-	6.683.586.026	-

7. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Lắp đặt hệ thống cấp nước	653.083.300	17.215.800	628.489.300	1.830.000
Tiền nước	285.036.674	46.711.542	292.489.695	88.049.926
	938.119.974	63.927.342	920.978.995	89.879.926

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	56.798.049.027	-	39.305.760.237	-
Công cụ, dụng cụ	762.767.449	-	655.262.605	-
Chi phí SXKD dở dang	3.686.562.059	-	9.728.049.905	-
Thành phẩm	133.106.143	-	67.789.852	-
	61.380.484.678	-	49.756.862.599	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	480.790.244	377.466.980
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	121.391.116	124.017.213
	602.181.360	501.484.193
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.250.498.065	2.164.966.628
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	1.258.961.279	507.184.967
	4.509.459.344	2.672.151.595

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	473.723.684.432	157.298.294.152	1.182.235.555.870	8.491.401.148	10.415.771.081	1.832.164.706.683
Số tăng trong kỳ	38.963.746.752	17.279.163.277	215.991.770.779	504.317.273	630.001.666	273.368.999.747
- Đầu tư XDCB hoàn thành	38.963.746.752	9.129.787.532	215.991.770.779	-	278.459.598	264.363.764.661
- Mua mới	-	8.149.375.745	-	504.317.273	351.542.068	9.005.235.086
Số giảm trong kỳ	1.427.205.993	2.232.961.700	6.945.710.686	-	-	10.605.878.379
- Thanh lý, nhượng bán	-	674.545.238	966.254.544	-	-	1.640.799.782
- Điều chỉnh theo quyết toán	1.427.205.993	1.558.416.462	5.979.456.142	-	-	8.965.078.597
Tại ngày 31/12/2018	511.260.225.191	172.344.495.729	1.391.281.615.963	8.995.718.421	11.045.772.747	2.094.927.828.051
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	235.132.304.481	103.183.633.184	572.163.971.256	6.049.182.684	7.483.976.565	924.013.068.170
Số tăng trong kỳ	39.982.396.119	12.468.506.032	118.272.992.046	811.654.814	1.237.358.712	172.772.907.723
- Khấu hao trong kỳ	39.982.396.119	12.468.506.032	118.272.992.046	811.654.814	1.237.358.712	172.772.907.723
Số giảm trong kỳ	-	558.123.764	820.841.386	-	-	1.378.965.150
- Thanh lý, nhượng bán	-	558.123.764	820.841.386	-	-	1.378.965.150
Tại ngày 31/12/2018	275.114.700.600	115.094.015.452	689.616.121.916	6.860.837.498	8.721.335.277	1.095.407.010.743
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	238.591.379.951	54.114.660.968	610.071.584.614	2.442.218.464	2.931.794.516	908.151.638.513
Tại ngày 31/12/2018	236.145.524.591	57.250.480.277	701.665.494.047	2.134.880.923	2.324.437.470	999.520.817.308

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2018 là 8.034.407.500 VND, trong đó giá trị phần mềm tăng trong kỳ kế toán có nguyên giá là 3.466.300.000 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 1.698.516.957 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 4.693.806.359 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	3.076.700.000
Xây dựng cơ bản dở dang	324.796.290.025	148.257.925.970
<i>Trong đó:</i>		
- Xây dựng Nhà máy nước Hưng Đạo thuộc Gói thầu CW1 - Cải tạo, xây dựng hệ thống cấp nước khu vực Đồ Sơn và vùng phụ cận	159.498.199.962	84.057.007.999
- Mở rộng NMN An Dương HPCW02	93.476.907.319	-
- XD NMN Bắc Sông Cấm	33.335.492.961	-
- Lãi và phí cam kết vay ADB được gốc hoá 3363	-	8.913.741.249
- Cấp nước phường Hòa Nghĩa, Dương Kinh	-	7.205.031.584
- San nền Nhà máy nước Hưng Đạo	6.109.663.915	6.109.663.915
- Cấp nước xã Tân Dân, An Lão	-	5.754.877.420
- Xây dựng tuyến ống cấp nước D400, D300 Hữu Bằng - Núi Đồi	-	5.029.161.324
- Xây dựng tuyến ống D400 đường 354 (Nhà máy Cầu Nguyệt - Ngã 3 Quán Chũng)	-	4.050.899.392
- Xây dựng tuyến ống cấp nước D500 đường Thiên Lôi (Võ Nguyên Giáp - TBA Cầu Rào)	-	3.835.401.249
- Tuyến ống cấp nước HPDE DN280 quốc lộ 10	-	1.946.992.735
- Tuyến ống cấp nước thô DN280 trạm bơm Xuân Đám - thôn 2 Xuân Đám	-	1.905.959.006
- Xây dựng công trình xử lý hữu cơ nhà máy nước số 2 Vĩnh Bảo	-	1.455.915.510
- Xây dựng nhà máy nước Bắc Sông Cấm	-	1.724.299.818
- Xây dựng TOCN D500 Ký Con Tam Bạc Cù Chính Lan	6.323.258.751	-
- Khác	26.052.767.117	16.268.974.769
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước NĐ117	275.241.420	1.045.063.641
	325.071.531.445	152.379.689.611

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước	1.893.087.557	4.022.136.836
Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà	700.000.000	700.000.000
Khắc phục sự cố hệ thống Cấp nước sản xuất	-	1.166.000.000
Di chuyển công trình nước - BQLDA giao thông đường thủy đường bộ Hải Phòng	-	2.379.485.000
Ứng trước tiền lắp đặt đồng hồ	-	20.526.000
Khác	82.094.616	231.641.222
	2.675.182.173	8.519.789.058

14. Phải trả khác

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	17.103.573.894	21.001.506.028
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	2.927.693.461	3.431.600.815
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách	5.315.444.561	11.480.757.992
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT	398.248.688	153.138.274
Đối tượng khác	3.448.508.840	1.518.671.896
	<u>29.193.469.444</u>	<u>37.585.675.005</u>
b) Dài hạn (*)	<u>9.014.000.000</u>	<u>9.014.000.000</u>

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	9.157.782.375	9.157.782.375	8.098.397.685	8.098.397.685
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ	1.974.095.550	1.974.095.550	3.617.212.410	3.617.212.410
Công ty Cổ phần đầu tư TMXNK Phú Thái	5.064.537.500	5.064.537.500	1.599.868.600	1.599.868.600
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	-	-	28.485.445.824	28.485.445.824
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Thương mại Việt Pháp	-	-	10.032.775.749	10.032.775.749
Tổng Công ty may 10 - Công ty Cổ phần	-	-	4.049.979.500	4.049.979.500
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty CP	12.320.275.000	12.320.275.000	-	-
Công ty CP Sông Đà 11	4.859.766.000	4.859.766.000	-	-
Công ty CP thiết bị Đông Đô	3.184.823.275	3.184.823.275	-	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.792.392.900	2.792.392.900	-	-
Công ty Cổ phần bơm Châu Âu	-	-	1.373.379.400	1.373.379.400
Công ty Cổ phần thiết bị Đông Đô	-	-	845.619.385	845.619.385
Phải trả đối tượng khác	15.622.832.304	15.622.832.304	13.692.408.538	13.692.408.538
	54.976.504.904	54.976.504.904	71.795.087.091	71.795.087.091

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.252.021.306	25.110.676.019	22.059.423.543	2.377.795.716	578.564.546
Thuế thu nhập cá nhân	59.191.920	51.131.330	3.067.324.614	3.373.105.630	-	297.720.426
Thuế tài nguyên	-	50.642.070	98.785.070	237.008.700	-	188.865.700
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.145.344.000	1.876.962.660	731.618.660	-	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	1.645.612.000	3.231.368.000	3.726.542.430	-	2.140.786.430
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	-	-	2.171.048.505	1.114.018.392	1.039.077.113	-
	59.191.920	4.144.750.706	35.556.164.868	31.241.717.355	3.416.872.829	3.205.937.102

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	20.608.263.310	20.608.263.310	55.723.101.920	28.218.963.291	48.112.401.939	48.112.401.939
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	294.296.276	294.296.276	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	-	-	4.888.380.417	-	4.888.380.417	4.888.380.417
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.308.955.000	3.308.955.000	3.531.642.000	3.116.624.000	3.723.973.000	3.723.973.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	1.560.000.001	1.560.000.001	1.080.000.000	1.176.000.000	1.464.000.001	1.464.000.001
(vi) Ngân hàng VIB	2.945.631.412	2.945.631.412	33.429.402.609	11.132.662.397	25.242.371.624	25.242.371.624
	20.608.263.310	20.608.263.310	55.723.101.920	28.218.963.291	48.112.401.939	48.112.401.939
b) Vay dài hạn						
(i) Dự án 2A	99.995.044.950	99.995.044.950	-	12.499.380.618	87.495.664.332	87.495.664.332
(ii) Dự án Minh Đức	2.354.370.216	2.354.370.216	-	294.296.276	2.060.073.940	2.060.073.940
(iii) Dự án ADB	64.730.372.129	64.730.372.129	279.576.102.034	-	344.306.474.163	344.306.474.163
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	28.216.513.760	28.216.513.760	6.396.642.000	6.648.266.000	27.964.889.760	27.964.889.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	14.031.325.392	14.031.325.392	5.745.299.000	2.256.000.000	17.520.624.392	17.520.624.392
(vi) Ngân hàng VIB	21.998.219.688	21.998.219.688	115.010.324.459	44.562.065.006	92.446.479.141	92.446.479.141
	231.325.846.135	231.325.846.135	406.728.367.493	66.260.007.900	571.794.205.728	571.794.205.728
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(20.608.263.310)	(20.608.263.310)	(55.723.101.920)	(28.218.963.291)	(48.112.401.939)	(48.112.401.939)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	210.717.582.825	210.717.582.825			523.681.803.789	523.681.803.789

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2017	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	32.130.388.529	(1.085.931.000)	68.136.498.597	20.623.896.391	867.918.171.517
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	78.524.457.136	5.392.470.761	83.916.927.897
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.245.227.503	-	(61.566.067.597)	(3.123.750.000)	(61.444.590.094)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT- BTC- BXD-	-	-	-	24.867.061.744	-	-	1.886.832.984	26.753.894.728
Điều chỉnh số dư chênh lệch đánh giá lại tài sản về Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	1.085.931.000	(1.085.931.000)	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	60.242.677.776	-	84.008.957.136	24.779.450.136	917.144.404.048

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/01/2018	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	60.242.677.776	-	84.008.957.136	24.779.450.136	917.144.404.048
Tăng vốn điều lệ công ty con từ các quỹ	-	-	10.969.000.000	(8.487.944.962)	-	(2.481.055.038)	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	80.402.523.675	5.953.957.112	86.356.480.787
Phân phối lợi nhuận 2017	-	-	-	8.769.027.016	-	(76.043.402.098)	(3.193.166.667)	(70.467.541.749)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT- BTC- BXD- BNNPTNT (*)	-	-	-	31.580.992.827	-	-	1.937.715.729	33.518.708.556
Số dư ngày 31/12/2018	742.069.400.000	559.419.000	16.453.500.000	92.104.752.657	-	85.887.023.676	29.477.956.309	966.552.051.642

(*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	62.281.052.000	54.860.358.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	62.281.052.000	54.860.358.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	62.281.052.000	54.860.358.000
- <i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Kinh doanh nước sạch	881.684.076.031	838.416.629.350
Lắp đặt máy nước	26.882.058.226	22.080.128.730
Nước tinh khiết	6.233.189.868	5.667.572.384
Nước máy nhanh	3.749.653.558	2.879.813.634
Cho thuê bất động sản đầu tư	-	781.976.748
	918.548.977.683	869.826.120.846

20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Kinh doanh nước sạch	487.907.380.715	470.701.090.543
Lắp đặt máy nước	25.173.264.857	20.409.880.409
Nước tinh khiết	6.139.738.814	5.606.897.507
Nước máy nhanh	3.698.967.037	2.870.122.387
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	-	781.976.748
	522.919.351.423	500.369.967.594

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.905.953.427	3.173.403.285
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	539.978.269	7.337.419
	3.445.931.696	3.180.740.704

22. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	13.540.740.820	9.908.382.625
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.007.030.237	12.447.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.446.171.858	380.889.000
	17.993.942.915	10.301.719.484

23. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	86.862.901.384	86.711.439.394
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.300.813.730	2.151.359.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.863.937.747	21.929.066.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.812.820.622	5.872.746.228
Chi phí bằng tiền khác	6.922.894.855	7.740.790.750
	130.763.368.338	124.405.402.957

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	49.276.246.809	45.399.166.944
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.801.731.595	12.159.975.907
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.632.633.138	6.240.095.376
Chi phí dự phòng	81.229.442	35.836.701
Trích Quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012	47.883.869.366	38.219.849.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.110.074.410	13.397.196.482
Chi phí bằng tiền khác	19.520.207.171	17.815.576.218
	143.305.991.931	133.267.697.240

25. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hồ sơ thầu	17.045.456	80.100.000
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	604.698.163	621.861.210
Thanh lý tài sản	181.818.180	329.090.910
Thanh lý vật tư	1.586.482.909	1.806.089.512
Thu nhập khác	1.761.828.667	1.018.159.679
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	9.134.875.028	6.194.050.554
	13.286.748.403	10.049.351.865

26. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	598.614.958	477.074.000
Thanh lý tài sản	266.380.087	219.690.947
Thanh lý vật tư	277.484.031	239.646.453
Trả tiền tháo dỡ cụm phụ tùng đồng hồ cũ	1.095.475.909	1.237.330.545
Chi phí khác	866.881.782	842.652.852
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	9.129.193.757	5.897.761.988
	12.234.030.524	8.914.156.785

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	80.402.523.675	78.524.457.136
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.402.523.675	78.524.457.136
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.083	1.058

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

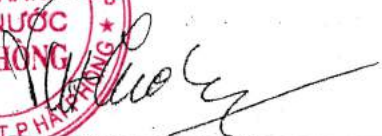
29. Báo cáo bộ phận

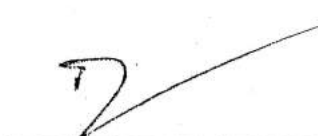
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 1 năm 2019.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 1 năm 2019